

CÔNG TY C PH N 492

Báo cáo Tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến

30/06/2012

(đã được kiểm soát xét)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét	4
Báo cáo tài chính đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, tên giao dịch quốc tế Construction and Investment Joint Stock Company NO 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, biển công trong và ngoài nước, công trình viễn thông (cáp dây và trạm biến áp trên 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, Nguyễn Trừng Chính, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Công	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.221.380	51%
2	Công khác nắm giữ	1.178.620	49%
	Cộng	2.400.000	100,00%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

- Ông: Trần Bộ Thành Chức vụ: Chủ tịch
- Ông: Nguyễn Anh Hùng Chức vụ: Phó Chủ tịch
- Ông: Phạm Minh Hu Chức vụ: Ủy viên
- Ông: Nguyễn Thế Bộ Chức vụ: Ủy viên
- Bà: Nguyễn Thị Vân Chức vụ: Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

- Ông: Nguyễn Anh Hùng Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Phạm Minh Hu Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông: Nguyễn Thế Bộ Chức vụ: Phó Giám đốc
- Ông: Nguyễn Minh Lộc Chức vụ: Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển tiếp DNNN – Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) – Bộ Tài chính đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần 492.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VIỆN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- § Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- § Đảm bảo các đánh giá và đo lường hợp lý và thận trọng;
- § Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- § Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán nêu trên phản ánh tình hình tài chính của Công ty, về mặt trung thực, hợp lý và tin cậy. Ban Giám đốc Công ty cũng thừa nhận và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Giám đốc Công ty cũng thừa nhận và đảm bảo rằng Ban Giám đốc Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Nghệ An, ngày 18 tháng 7 năm 2012

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH HÙNG

S : /2012/BCKT.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO K T QU CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*V Báo cáo tài chính cho k k toán t ngày 01/01/2012 n 30/06/2012
c a Công ty C ph n 492*

**Kính g i: H i ng Qu n tr , Ban Giám c
Công ty C ph n 492**

Chúng tôi ã soát xét Báo cáo tài chính c a Công ty C ph n 492 c l p ngày 15 tháng 7 n m 2012 g m: B ng cân i k toán t i ngày 30 tháng 6 n m 2012, Báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh, Báo cáo l u chuy n ti n t và B n thuy t minh Báo cáo tài chính cho k k toán t 01/01/2012 n 30/6/2012 c trình bày t trang 5 n trang 24 kèm theo.

Vi c l p và trình bày Báo cáo tài chính này thu c trách nhi m c a Ban Giám c Công ty C ph n 492. Trách nhi m c a chúng tôi là a ra Báo cáo nh n xét v các báo cáo này c n c trên k t qu soát xét c a chúng tôi.

Chúng tôi ã th c hi n công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chu n m c ki m toán Vi t Nam v công tác soát xét. Các chu n m c này yêu c u công tác soát xét ph i l p k ho ch và th c hi n có s m b o v a ph i r ng các báo cáo tài chính không còn ch a ng các sai sót tr ng y u. Công tác soát xét bao g m ch y u là vi c trao i v i nhân s c a công ty và áp d ng các th t c phân tích trên nh ng thông tin tài chính; công tác này cung c p m t m c m b o th p h n công tác ki m toán. Chúng tôi không th c hi n công vi c ki m toán nên c ng không a ra ý ki n ki m toán.

Trên c s công tác soát xét c a chúng tôi, không có s ki n nào chúng tôi cho r ng Báo cáo tài chính ã không ph n ánh trung th c và h p lý trên các khía c nh tr ng y u tình hình tài chính c a Công ty C ph n 492 t i ngày 30 tháng 6 n m 2012, c ng nh k t qu kinh doanh và các lu ng l u chuy n ti n t trong k k toán t 01/01/2012 n 30/6/2012 phù h p v i chu n m c và ch k toán Vi t Nam hi n hành và các quy nh pháp lý có liên quan.

Hà N i, ngày 08 tháng 8 n m 2012

**CÔNG TY TNHH D CH V T V N TÀI CHÍNH
K TOÁN VÀ KI M TOÁN (AASC)
T NG GIÁM C**

KI M TOÁN VIÊN

NGÔ C OÀN
Ch ng ch KTV s : .0052/KTV

HOÀNG TH THU H NG
Ch ng ch KTV s : 0899/KTV

B NG CÂN IK TOÁN

T i ngày 30/06/2012

Mã s	Ch tiêu	Thuy t minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI S N				
100	A. TÀI S N NG NH N		158.943.657.832	170.259.859.085
110	I. T i n và các kho n t ng ng tí n	3	9.955.797.639	26.043.751.422
111	1. T i n		9.955.797.639	26.043.751.422
120	II. Các kho n u t tài chính ng n h n		-	-
130	III. Các kho n ph i thu ng n h n		62.778.857.791	49.748.059.339
131	1. Ph i thu c a khách hàng		47.674.926.002	47.241.992.606
132	2. Tr tr c cho ng i bán		14.927.501.216	2.251.304.733
135	5. Các kho n ph i thu khác	4	176.430.573	254.762.000
140	IV. Hàng t n kho	5	74.546.303.938	93.582.290.452
141	1. Hàng t n kho		74.546.303.938	93.582.290.452
150	V. Tài s n ng n h n khác		11.662.698.464	885.757.872
158	5. Tài s n ng n h n khác	6	11.662.698.464	885.757.872
200	B. TÀI S NDÀI H N		40.196.939.821	41.041.585.369
210	I. Các kho n ph i thu dài h n		-	-
220	II. Tài s n c nh		32.537.664.143	33.210.729.602
221	1. Tài s n c nh h u hình	7	32.464.237.058	32.355.849.479
222	- Nguyên giá		101.793.237.450	100.664.024.876
223	- Giá tr hao mòn lu k (*)		(69.329.000.392)	(68.308.175.397)
230	4. Chi phí xây d ng c b n d đang	8	73.427.085	854.880.123
240	III. B t ng s n u t		-	-
250	IV. Các kho n u t tài chính dài h n		-	-
260	V. Tài s n dài h n khác		7.659.275.678	7.830.855.767
261	1. Chi phí tr tr c dài h n	9	7.445.789.035	7.617.369.124
262	2. Tài s n thu thu nh p hoãn l i	10	213.486.643	213.486.643
270	T NG C NG TÀI S N		199.140.597.653	211.301.444.454

B NG CÂN IK TOÁN

T i ngày 30/06/2012

Mã s	Ch tiêu	Thuy t minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
NGU NV N				
300	A. N PH ITR		168.302.575.277	178.473.508.356
310	I. N ng nh n		150.101.918.446	163.279.044.563
311	1. Vay và n ng nh n	11	45.207.949.135	53.453.457.074
312	2. Ph i tr cho ng i bán		14.267.445.174	27.249.231.454
313	3. Ng i mua tr ti n tr c		54.099.892.295	34.620.946.317
314	4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	12	7.347.533.996	7.126.568.635
315	5. Ph i tr ng i lao ng		6.981.128.850	3.165.338.249
316	6. Chi phí ph i tr	13	1.658.564.404	190.827.098
319	9. Các kho n ph i tr , ph i n p ng nh n khác	14	20.282.530.426	37.312.651.786
323	11. Qu khen th ng và phúc l i		256.874.166	160.023.950
330	II. N dài h n		18.200.656.831	15.194.463.793
333	3. Ph i tr dài h n khác	15	36.372.055	36.372.055
334	4. Vay và n dài h n	16	7.353.212.544	4.367.212.544
336	6. D phòng tr c p m t vi c làm		70.150.680	49.957.642
338	8. Doanh thu ch a th c hi n		10.740.921.552	10.740.921.552
400	B. V NCH S H U		30.838.022.376	32.827.936.098
410	I. V n ch s h u	17	30.838.022.376	32.827.936.098
411	1. V n ut c ach s h u		24.000.000.000	24.000.000.000
412	2. Th ng d v n c ph n		2.413.685.500	2.413.685.500
417	7. Qu ut phát tri n		1.037.111.539	1.037.111.539
418	8. Qu d phòng tài chính		1.304.936.469	852.469.514
420	10. L i nhu n sau thu ch a phân ph i		2.082.288.868	4.524.669.545
430	II. Ngu n kinh phí và qu khác		-	-
440	T NG C NG NGU NV N		199.140.597.653	211.301.444.454

L p, ngày 18 tháng 07 n m 2012

Ng i l p bi u

K toán tr ng

T ng Giám c

Nguy n Th H ng Tân

Nguy n Th Vân

Nguy n Anh H ng

BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH

Cho k k toán t ngày 01/01/2012 n ngày 30/06/2012

Mã s	Ch tiêu	Thuy t minh	6 tháng u n m	6 tháng u n m
			2012	2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	18	134.605.107.041	124.548.901.134
02	2. Các kho n gi m tr		-	-
10	3. Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p d ch v	19	134.605.107.041	124.548.901.134
11	4. Giá v n hàng bán	20	124.912.941.078	116.624.088.832
20	5. L i nhu n g p v bán hàng và cung c p d ch v		9.692.165.963	7.924.812.302
21	6. Doanh thu ho t ng tài chính	21	656.583.093	465.244.281
22	7. Chi phí tài chính	22	4.554.996.093	3.489.009.868
23	<i>Trong ó: Chi phí lãi vay</i>		4.554.996.093	1.945.612.754
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí qu n lý doanh nghi p		4.191.116.973	2.870.616.437
30	10. L i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh		1.602.635.990	2.030.430.278
31	11. Thu nh p khác		998.578.117	370.804.080
32	12. Chi phí khác		162.229.047	656.068.529
40	13. L i nhu n khác		836.349.070	(285.264.449)
50	14. T ng l i nhu n k toán tr c thu		2.438.985.060	1.745.165.829
51	15. Chi phí thu thu nh p doanh nghi p hi n hành	23	489.548.566	459.547.212
52	16. Chi phí thu thu nh p doanh nghi p hoãn l i		-	-
60	17. L i nhu n sau thu thu nh p doanh nghi p		<u>1.949.436.494</u>	<u>1.285.618.617</u>
70	18. Lãi c b n trên c phi u	24	<u>812</u>	<u>536</u>

L p, ngày 18 tháng 07 n m 2012

Ng i l p bi u K toán tr ng

T ng Giám c

Nguy n Th H ng Tân Nguy n Th Vân

Nguy n Anh H ng

BÁO CÁO L U CHUY N TI NT
 Cho k k toán t ngày 01/01/2012 n ngày 30/06/2012
 (Theo ph ng pháp tr c tí p)

Mã s	Ch tiêu	Thuy t minh	6 tháng u n m	6 tháng u n m
			2012	2011
			VND	VND
I. L u chuy n tí n t ho t ng kinh doanh				
01	1. Ti n thu t bán hàng, cung c p d ch v và doanh thu khác		154.718.552.986	100.696.033.721
02	2. Ti n chi tr cho ng i cung c p hàng hóa và d ch v		(136.554.451.781)	(103.436.070.370)
03	3. Ti n chi tr cho ng i lao ng		(24.304.754.118)	(964.895.000)
04	4. Ti n chi tr lãi vay		(5.648.622.767)	(3.496.420.961)
05	5. Ti n chi n p thu thu nh p doanh nghi p		-	(1.081.938.827)
06	6. Ti n thu khác t ho t ng kinh doanh		5.169.081.601	191.163.771
07	7. Ti n chi khác cho ho t ng kinh doanh		(20.406.571.005)	(5.514.262.383)
20	L u chuy n tí n thu n t ho t ng kinh doanh		(27.026.765.084)	(13.606.390.049)
II. L u chuy n tí n t ho t ng ut				
21	1. Ti n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n DH khác		(1.257.960.907)	(1.294.618.181)
22	2. Ti n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các TSDH khác		-	-
23	3. Ti n chi cho vay, mua các công c n c a n v khác		-	-
24	4. Ti n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a n v khác		1.000.000.000	255.000.000
25	5. Ti n chi ut góp v n vào n v khác		-	-
26	6. Ti n thu h i ut góp v n vào n v khác		-	-
27	7. Ti n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia		156.089.799	465.244.281
30	L u chuy n tí n thu n t ho t ng ut		(101.871.108)	(574.373.900)
III. L u chuy n tí n t ho t ng tài chính				
31	1. Ti n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a ch s h u		-	-
	2. Ti n chi tr v n góp cho các ch s h u,			
32	mua l i c phi u c a doanh nghi p ã phát hành		-	-
33	3. Ti n vay ng n h n, dài h n nh n c		66.939.908.285	37.824.436.526
34	4. Ti n chi tr n g c vay		(55.899.225.876)	(33.430.112.000)
35	5. Ti n chi tr n thuê tài chính		-	-
36	6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u		-	-
40	L u chuy n tí n thu n t ho t ng tài chính		11.040.682.409	4.394.324.526
50	L u chuy n tí n thu n trong k		(16.087.953.783)	(9.786.439.423)
60	Ti n và t ng ng tí n u k		26.043.751.422	17.502.679.341
61	nh h ng c a thay ít giá h i oái quy i ngo ít			
70	Ti n và t ng ng tí n cu i k		9.955.797.639	7.716.239.918

L p, ngày 18 tháng 07 n m 2012

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Giám c

Nguy n Th H ng Tân

Nguy n Th Vân

Nguy n Anh H ng

B N THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

k k toán t ngày 01/01/2012 n 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức h u v n

Công ty Cổ phần Xây dựng và xuất 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và xuất tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010

Trụ sở chính của Công ty tại Số 198, ngày 1 tháng 1 năm 2012, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn đầu tư của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Công suất góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.221.380	51%
2	Công khác nắm giữ	1.178.620	49%
	Cộng	2.400.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- xuất xây dựng các công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, biển công trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp trên 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kế toán, nguyên tắc sổ sách trong kế toán

Kế toán nội bộ của Công ty bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Nguyên tắc sổ sách trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chế độ kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về tính tuân thủ Chế độ kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính lập và trình bày theo đúng mô hình kế toán chung của Việt Nam, thông tin hướng dẫn thể hiện chuẩn mực và Chuẩn mực kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản nợ ngắn hạn, các khoản phí thu khách hàng và phí thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành của các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả ngắn hạn và phải trả khác, chi phí phải trả. Thời điểm ghi nhận nợ tài chính được xác định theo giá phát hành của các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hình thức hạch toán các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi của công ty vào cuối năm tài chính của các khoản nợ có dấu hiệu nghi ngờ khả năng thu hồi.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan đến hàng tồn kho đã mua và trong quá trình sản xuất.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm đang: chi phí sản xuất kinh doanh đang tính theo từng công trình chi trả hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Định giá hàng tồn kho dựa vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thu được có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản hữu hình và khấu hao tài sản hữu hình

Tài sản hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản hữu hình thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tương lai (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSC thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản hữu hình thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc, thiết bị	5-15 năm
Phương tiện vận tải	5-6 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm

TSC thuê tài chính được trích khấu hao như TSC của Công ty. Vì TSC thuê tài chính không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ để tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSC khác của Công ty.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được sẽ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kết quả công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận sẽ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết

sau ngày xuất phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân bổ khác sẽ xem như phân bổ từ các khoản đầu tư và chuyển vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh sẽ kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không chịu chi phí theo thay đổi giá phần sở hữu của công ty trong tài sản nhận của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập sẽ chia tương tự như thu nhập của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh ngắn kỳ kiểm soát và Tài sản ngắn kỳ kiểm soát của Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thể hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản ngắn kỳ kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chi phí ngắn hạn thì ghi nhận báo cáo, như:

- Có thể hình thành từ việc mua các tài sản không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó coi là "tạm ứng ngắn hạn";
- Có thể hình thành từ việc đầu tư ngắn hạn trong 1 chu kỳ kinh doanh sẽ phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thể hình thành từ việc đầu tư dài hạn trong 1 chu kỳ kinh doanh sẽ phân loại là tài sản dài hạn.

Định nghĩa giá trị đầu tư đầu vào thì ghi nhận là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư kế toán trên sổ kế toán liên hệ giá trị thực tế của chúng thì ghi nhận định nghĩa.

2.10. Chi phí vay

Chi phí vay sẽ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp nên vì chi phí xây dựng cơ sở sản xuất tài sản đang tính vào giá trị của tài sản đó (nếu có) khi có các quy định trong Chương trình Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí vay".

Chi phí vay liên quan trực tiếp nên vì chi phí xây dựng cơ sở sản xuất tài sản đang cần có thì gian dài (trên 12 tháng) có thể đầu tư vào sản phẩm theo mục đích như chi phí bán hàng tính vào giá trị của tài sản đó (nếu có), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu hoặc chi phí khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của đơn vị tài chính hoặc đơn vị chủ quản kinh doanh sẽ ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính như liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị kế toán sẽ kế toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch toán học dựa trên cơ sở tính chất, mức độ ảnh hưởng của chi phí đến sản phẩm theo pháp luật và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp ngang.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phát sinh nghiệp vụ trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng khi chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mức độ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch về lãi trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí thực tế về chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị ghi nhận các khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán ngay về những rủi ro và nghĩa vụ phát sinh từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chi nhánh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả là lập ban giám đốc bù đắp các khoản dự phòng phải trả.

Khoản chênh lệch giữa các dự phòng phải trả là lập kế toán trích các chi phí dự phòng phải trả lập kế báo cáo hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trích khoản chênh lệch liên quan đến dự phòng phải trả về báo cáo hành công trình xây dựng hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo số chênh lệch liên quan đến những nghiệp vụ phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu. Chi phí trả liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu ghi theo giá trị còn lại giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp các tài sản, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản, biếu này; và khoản bổ sung kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (l) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí chi trả do áp dụng hình thức thay đổi chính sách kế toán và chi phí chi trả sai sót trong quá trình các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên lợi nhuận sau thuế. Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các tài sản cho các công cụ ghi nhận là khoản phi tài trong Bảng Cân kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ khác với nghiệp vụ kế toán của Công ty (VND) hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Từ ngày kết thúc kế toán năm, các khoản mục tài sản có gốc ngoại tệ đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư in m của các khoản tiền mặt, tín dụng, tín dụng chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ phân ánh khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân kế toán và số ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư in m của các khoản dài hạn có gốc ngoại tệ hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trong hợp ghi nhận chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư in m của các khoản phi tài dài hạn vào chi phí dở dang kết quả kinh doanh của công ty bán, một phần chênh lệch tỷ giá có thể phân bổ vào các năm sau công ty không bán hết ngoại tệ ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ dài hạn phi tài trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chương mục Kế toán Việt Nam số 10 - "nh hướng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ khác với nghiệp vụ kế toán hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Từ ngày kết thúc kế toán năm, các khoản mục tài sản (tiền mặt, tín dụng, tín dụng chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tài sản có gốc ngoại tệ in m hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi ng thi th a mãn các i u ki n sau:

- Phải nhận ri ro và lợi ích g n li n v i quy n s h u s n ph m ho c hàng hóa ã c chuy n giao cho ng i mua;
- Công ty không còn n m gi quy n qu n lý hàng hóa nh ng i s h u hàng hóa ho c quy n ki m soát hàng hóa;
- Doanh thu c xác nh t ng i ch c ch n;
- Công ty ã thu c ho c s thu c l i ích kinh t t giao d ch bán hàng;
- Xác nh c chi phí liên quan n giao d ch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó xác định một cách đáng tin cậy. Trong hợp vì cung cấp dịch vụ liên quan nhiều kết thì doanh thu ghi nhận trong kết theo kết quả phần công việc ã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân kế toán của kỳ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ xác định khi th a mãn các i u ki n sau:

- Doanh thu c xác nh t ng i ch c ch n;

- Có khoản nợ thu về lợi ích kinh tế giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Xác nhận công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác nhận chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác nhận theo phương pháp ánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tín lãi, tín bản quy định, cấn, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thanh toán nghiệp vụ (2) nêu sau:

- Có khoản nợ thu về lợi ích kinh tế giao dịch;
- Doanh thu được xác nhận nghiệp vụ.

Cấn, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty quy định về cấn hoặc quy định về lợi nhuận về góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác nhận doanh thu được xác nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tỉ lệ với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hock các khoản liên quan đến các hoạt động tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản do thay đổi giá trị oái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá xuất chng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thu

Thu hiện hành

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho nhà hành và các nợ m tr c được xác nhận bằng số tín dụng khi phải nộp cho (hock thu hồi) các quan thu, dựa trên các m c thu suất và các luật thu có hiệu lực kể từ ngày kết thúc kiểm toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TÀI NGUYÊN TÀI CHÍNH

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.007.112.710	577.491.404
Tiền gửi ngân hàng	6.948.684.929	25.466.260.018
	9.955.797.639	26.043.751.422

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>		
- Công trình 2 (Công Trung)	522.541	-
- Công trình 4 (Công Vinh)	612.551	-
Ban Quản lý dự án của UBND Tỉnh	50.000.000	50.000.000
Công ty CTGT 246	44.762.000	44.762.000
Công ty CP GT 419	33.900.000	-
Công ty CPXDCT 482	-	130.000.000
Công ty Cổ phần XDCT 510	30.000.000	30.000.000
Thu TNCN bị hoãn nộp	16.633.481	-
	176.430.573	254.762.000

5 . HÀNG TÀI KHOẢN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	954.959.546	5.101.865.049
Chi phí SXKD dở dang (*)	73.591.344.392	88.480.425.403
	74.546.303.938	93.582.290.452

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp

	73.591.344.392	88.480.425.403
<i>Công trình 4T Mặt Ngàn</i>	9.531.614.885	9.495.340.034
- Mạng dây thông tin (VT)	2.729.490.928	2.600.400.019
<i>Công trình của Tập đoàn</i>	1.330.066.284	1.330.066.284
<i>Công trình chung của Lê Lợi</i>	2.039.515.610	1.981.587.363
<i>Công trình của Chanh - Hải - Dũng</i>	11.745.012.866	15.166.822.305
<i>Công trình của Trí - Phạm - Văn - Dũng</i>	784.686.048	7.687.376.832
<i>Công trình của Việt - Dũng 5</i>	848.723.573	-
<i>Công trình của Hòa Phát</i>	400.000	-
<i>Công trình của lĩnh Công - Hà Tĩnh</i>	4.248.784.353	4.222.277.898
<i>Công trình nhân móng nhà máy điện</i>	71.904.752	71.904.752
<i>Công trình của Phù Ninh</i>	-	9.822.122.941
<i>Công trình của Pá Mô - Lai Châu</i>	333.122.952	77.658.071
<i>Công trình 3 của Quốc lộ 57</i>	2.753.694.021	2.753.273.421
<i>Công trình của Suối Con - Thanh Chương - NA</i>	354.011.264	354.011.264
<i>Công trình Sài Gòn - Trung Lương</i>	2.930.713.469	2.930.713.469
<i>Công trình của Sông Hồng</i>	4.732.850.381	7.934.168.670
<i>Công trình của Thị trấn An - Tĩnh Bình Định</i>	15.981.780.098	1.901.132.206
<i>Công trình của thị trấn Biên</i>	38.377.231	-
<i>Công trình Vinh - Hải 3</i>	10.430.284.038	6.040.559.494
<i>Công trình của Vinh Tuy - Hà Tĩnh</i>	2.706.311.639	3.563.191.089
<i>Công trình của Công Trừ</i>	-	10.547.819.291
	73.591.344.392	88.480.425.403

6 . TÀI SẢN NGÀNH NÔNG NGHIỆP KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tư liệu	11.662.698.464	885.757.872
	11.662.698.464	885.757.872

7 . TÀI SẢN CÔNG NHẬN NH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phong tiển văn phòng VND	TSC dùng trong quản lý VND	Tài sản công nhận khác VND
Nguyên giá TSC					
Sở hữu	2.473.643.928	56.792.550.625	18.066.059.914	1.398.785.967	21.932.984.442
Trong đó					
- Mua sắm	-	741.363.636	-	98.636.363	2.809.426.394
Giảm trong đó					
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.224.220.247	1.295.993.572	-	-
Số dư	2.473.643.928	56.309.694.014	16.770.066.342	1.497.422.330	24.742.410.836
Hao mòn TSC					
Sở hữu	859.733.913	43.432.727.025	11.004.732.112	1.185.741.347	11.825.241.000
Trong đó					
- Trích khấu hao TSC	18.681.830	1.539.814.916	682.114.344	41.033.750	1.167.484.018
Giảm trong đó					
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.170.101.320	1.258.202.543	-	-
Số dư	878.415.743	43.802.440.621	10.428.643.913	1.226.775.097	12.992.725.018
Giá trị còn lại					
Sở hữu	1.613.910.015	13.359.823.600	7.061.327.802	213.044.620	10.107.743.442
Số dư	1.595.228.185	12.507.253.393	6.341.422.429	270.647.233	11.749.685.818

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản</i>	<i>73.427.085</i>	<i>854.880.123</i>
Cộng	73.427.085	854.880.123

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng cuối năm 2012 VND	6 tháng cuối năm 2011 VND
Số dư	7.617.369.124	7.141.183.815
Trong đó		
- Chuyển vào chi phí SXKD trong năm	2.476.093.886	456.073.288
Giảm khác	(2.647.673.975)	(2.103.739.956)
Số dư	7.445.789.035	5.493.517.147
Trong đó chi trả số dư bao gồm:		
CCDC giá trị liên chuyển phân bổ	7.445.789.035	7.617.369.124
	7.445.789.035	7.617.369.124

10 . TÀI SẢN THU THU NHẬP HOẢN LỢI

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thu thu nhập hoãn lại	213.486.643	213.486.643
	213.486.643	213.486.643

11 . VAY VÀ NỢ NHẬN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	42.378.884.669	46.611.328.142
Vay ngân hàng	39.182.023.527	43.388.017.000
Vay khác	3.196.861.142	3.223.311.142
Nợ dài hạn (xem chi tiết tại TMS 16)	2.829.064.466	6.842.128.932
Cộng	45.207.949.135	53.453.457.074

Thông tin bổ sung

Số khoản	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư gốc cuối kỳ	Phân loại
KU/51082000229573	BIDV - NA	15%	9 tháng	5.990.889.527	Tín chấp
KU/51082000230344	BIDV - NA	15%	9 tháng	4.280.000.000	Tín chấp
KU/51082000230566	BIDV - NA	15%	9 tháng	3.283.000.000	Tín chấp
KU/51082000231499	BIDV - NA	15%	9 tháng	4.051.675.000	Tín chấp
KU/51082000232085	BIDV - NA	15%	9 tháng	3.300.000.000	Tín chấp
KU/51082000238162	BIDV - NA	15%	9 tháng	2.500.000.000	Tín chấp
KU/51082000240334	BIDV - NA	15%	9 tháng	3.150.000.000	Tín chấp
KU/51082000242118	BIDV - NA	15%	9 tháng	3.200.000.000	Tín chấp
KU/51082000247317	BIDV - NA	15%	9 tháng	4.993.000.000	Tín chấp
KU/51082000253758	BIDV - NA	14%	9 tháng	1.603.246.000	Tín chấp
KU/51082000254858	BIDV - NA	14%	9 tháng	1.100.000.000	Tín chấp
KU/51082000256021	BIDV - NA	14%	9 tháng	1.730.213.000	Tín chấp
				39.182.023.527	

12 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ IN P NHẬN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thu GTGT	6.281.958.306	6.626.318.335
Thu TNDN	1.065.575.690	411.120.790
Thu thu nhập cá nhân	-	89.129.510
	7.347.533.996	7.126.568.635

Quy tắc toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể thay đổi khác nhau có thể dẫn đến sự khác biệt giữa các kỳ trình bày trên Báo cáo tài chính có thể khác nhau theo quy định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHÍ TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trích chi phí lãi vay	1.658.564.404	190.827.098
	1.658.564.404	190.827.098

14 . CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ, PHÍ IN PING NHẬN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	198.801.034	56.524.794
Bồi hiểm xã hội	777.357.418	354.209.082
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	11.115.216	6.845.566
Phí trả phí in p khác (số 338)	457.620.472	457.620.472
Các khoản năm 2011 phí trả các công	3.600.000.000	-
Phí trả, phí in p khác (số có 138)	333.270.742	637.532.385
Công ty công trình GT 473	902.232.545	1.862.232.545
Bảng giao thông vận tải	297.000.000	397.000.000
Công ty vận tải thị trường CTGT 497	215.236.800	215.236.800
Công ty Cổ phần 3 Tháng Long	270.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng nền móng JIKON	106.000.000	106.000.000
Tổng công ty XDCTGT4	9.772.377.585	13.315.063.536
Phí trả thẩm định	3.341.518.614	19.904.386.606
	20.282.530.426	37.312.651.786

15 . PHÍ TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phí trả dài hạn khác	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

16 . VAY VÀ N DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	7.353.212.544	4.367.212.544
Vay ngân hàng	7.353.212.544	4.367.212.544
Cong	7.353.212.544	4.367.212.544

(*) Chi tiết vay dài hạn cụ thể

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư gốc	nhận trả	Phân bổ
Số hàng			cụ thể	trong kỳ	tháng
KU/51082000118255	15%	60 tháng	1.410.464.834	445.064.466	Bảng Tài sản
KU/51082000128102	15%	60 tháng	4.559.177.138	1.140.000.000	Bảng Tài sản
KU/51082000224569	15%	60 tháng	642.000.000	98.000.000	Bảng Tài sản
KU/51082000151038	15%	60 tháng	1.251.635.038	960.000.000	Bảng Tài sản
KU/51082000192268	15%	60 tháng	700.000.000	96.000.000	Bảng Tài sản
KU/51082000240644	15%	60 tháng	1.619.000.000	90.000.000	Bảng Tài sản
			10.182.277.010	2.829.064.466	

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng chi u bi n ng v n ch s h u

	V n u t c a CSH	Th ng đ v n c ph n	Qu u t phát tri n	Qu đ phòng tài chính	L i nhu n ch a phân ph i
	VND	VND	VND	VND	VND
1. S đ u k này	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	852.469.514	4.524.669.545
2. T ng trong k này	-	-	-	452.466.955	1.949.436.494
T ng v n trong k Lãi (l) trong k					1.949.436.494
3. Gi m trong k này	-	-	-	-	4.391.817.171
Phân ph i LN trong k					4.391.817.171
4. S đ cu i k này	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	1.304.936.469	2.082.288.868

b. Chi ti t v n u t c a ch s h u

	30/06/2012	T l	01/01/2012	T l
	VND	%	VND	%
T ng công ty XDCT giao thông 4	12.213.800.000	51%	9.230.800.000	38%
C ông khác	11.786.200.000	49%	14.769.200.000	62%
	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

c. Các giao đ ch v v n v i các ch s h u và phân ph i c t /chia l i nhu n

	6 tháng 2012	6 tháng 2011
	VND	VND
- V n u t c a ch s h u		
+ V n góp u k	24.000.000.000	24.000.000.000
+ V n góp cu i k	24.000.000.000	24.000.000.000

d. C phi u

	30/06/2012	01/01/2012
- S l ng c phi u ng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
- S l ng C phi u ã phát hành	2.400.000	2.400.000
+ C phi u ph thông	2.400.000	2.400.000
- S l ng c phi u ang l u hành	2.400.000	2.400.000
+ C phi u ph thông	2.400.000	2.400.000
* M nh giá c phi u ang l u hành (ng/c ph n):	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG C P D CH V

	6 tháng 2012	6 tháng 2011
	VND	VND
Doanh thu h p ng xây d ng	134.605.107.041	124.548.901.134
	134.605.107.041	124.548.901.134

19 . DOANH THU THU NHẬP BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2012 VND	6 tháng 2011 VND
Doanh thu thu nhập xây dựng	134.605.107.041	124.548.901.134
	134.605.107.041	124.548.901.134

20 . GIÁ TRỊ BÁN HÀNG

	6 tháng 2012 VND	6 tháng 2011 VND
Giá trị nhập xây dựng	124.912.941.078	116.624.088.832
	124.912.941.078	116.624.088.832

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng 2012 VND	6 tháng 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.583.093	465.244.281
	656.583.093	465.244.281

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng 2012 VND	6 tháng 2011 VND
Chi phí lãi vay	4.554.996.093	3.489.009.868
	4.554.996.093	3.489.009.868

23 . CHI PHÍ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHINANH

	6 tháng 2012 VND	6 tháng 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	2.438.985.060	1.745.165.829
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		93.023.019
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.438.985.060	1.838.188.848
Thu thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	609.746.264	459.547.212
Thu thu nhập doanh nghiệp miễn, giảm	(120.197.698)	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	489.548.566	459.547.212
Chi phí thuế thu nhập phi nhân	489.548.566	459.547.212

24 . LÃI C B N TRÊN C PHI U

	6 tháng u n m 2012 VND	6 tháng u n m 2011 VND
L i nhu n sau thu thu nh p doanh nghi p	1.949.436.494	1.285.618.617
L i nhu n phân b cho c ông s h u c phi u ph thông	1.949.436.494	1.285.618.617
C phi u ph thông ang l u hành u k	2.400.000	2.400.000
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	2.400.000	2.400.000
Lãi c b n trên c phi u	812	536

25 . CÔNG C TÀI CHÍNH

Các lo i công c tài chính c a Công ty

	Giá tr ghi s k toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
Tài s n tài chính	Giá g c VND	D phòng VND	Giá g c VND	D phòng VND
Ti n và các kho n t ng ng ti n	9.955.797.639	-	26.043.751.422	-
Ph i thu khách hàng, ph i thu khác	47.851.356.575	-	47.496.754.606	-
C ng	57.807.154.214	-	73.540.506.028	-

N ph i tr tài chính

	Giá tr ghi s k toán	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay và n	52.561.161.679	57.820.669.618
Ph i tr ng i bán, ph i tr khác	34.586.347.655	64.598.255.295
Chi phí ph i tr	1.658.564.404	190.827.098
C ng	88.806.073.738	122.609.752.011

Công ty ch a ánh giá giá tr h p lý c a tài s n tài chính và n ph i tr tài chính t i ngày k t thúc niên k toán do Thông t 210/2009/TT-BTC và các quy nh hi n hành yêu c u trình bày Báo cáo tài chính và thuy t minh thông tin i v i công c tài chính nh ng không a ra các h ng d n t ng ng cho vi c ánh giá và ghi nh n giá tr h p lý c a các tài s n tài chính và n ph i tr tài chính, ngo i tr các kho n trích l p đ phòng n ph i thu khó òi và đ phòng gi m giá các kho n u t ch ng khoán ã c nêu chi ti t t i các Thuy t minh liên quan.

Qu n lý r i ro tài chính

R i ro tài chính c a Công ty bao g m r i ro th tr ng, r i ro tín d ng và r i ro thanh kho n. Công ty ã xây d ng h th ng ki m soát nh m m b o s cân b ng m c h p lý gi a chi phí r i ro phát sinh và chi phí qu n lý r i ro. Ban Giám c Công ty có trách nhi m theo dõi quy trình qu n lý r i ro m b o s cân b ng h p lý gi a r i ro và ki m soát r i ro.

R i ro th tr ng

Ho t ng kinh doanh c a Công ty s ch y u ch u r i ro khi có s thay i v lãi su t.

R i ro v giá:

Công ty ch u r i ro v giá c a các công c v n phát sinh t các kho n u t c phi u ng n h n và dài h n do tính không ch c ch n v giá t ng lai c a c phi u u t . Các kho n u t c phi u dài h n c n m gi v i m c ích chi n l c lâu dài, t i th i i m k t thúc n m tài chính Công ty ch a có k ho ch bán các kho n u t này.

R i ro v t giá h i oái:

Công ty ch u r i ro v t giá do giá tr h p lý c a các lu ng ti n trong t ng lai c a m t công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a t giá ngo i t khi các kho n vay, doanh thu và chi phí c a Công ty c th c hi n b ng n v ti n t khác v i ng Vi t Nam.

R i ro v lãi su t:

Công ty ch u r i ro v lãi su t do giá tr h p lý c a các lu ng ti n trong t ng lai c a m t công c tài chính s bi n ng theo nh ng thay i c a lãi su t th tr ng khi Công ty có phát sinh các kho n t i n g i có ho c không có k h n, các kho n vay và n ch u lãi su t th n i. Công ty qu n lý r i ro lãi su t b ng cách phân tích tình hình c nh tranh trên th tr ng có c các lãi su t có l i cho m c ích c a Công ty.

R i ro tín d ng

R i ro tín d ng là r i ro mà m t bên tham gia trong m t công c tài chính ho c h p ng không có kh n ng th c hi n c ngh a v c a mình d n n t n th t v tài chính cho Công ty. Công ty có các r i ro tín d ng t ho t ng ng s n xu t kinh doanh (ch y u i v i các kho n ph i thu khách hàng) và ho t ng tài chính (bao g m t i n g i ngân hàng, cho vay và các công c tài chính khác).

R i ro thanh kho n

R i ro thanh kho n là r i ro Công ty g p khó kh n khi th c hi n các ngh a v tài chính do thi u v n. R i ro thanh kho n c a

Công ty ch y u phát sinh t vi c các tài s n tài chính và n ph i tr tài chính có các th i i m áo h n khác nhau.

Th i h n thanh toán c a các kho n n ph i tr tài chính d a trên các kho n thanh toán d ki n theo h p ng (trên c s dòng ti n c a các kho n g c) nh sau:

	T 1 n m tr xu ng	Trên 1 n m n m	Trên 5 n m	C ng
T i ngày 30/06/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và n	45.207.949.135	7.353.212.544	-	52.561.161.679
Ph i tr ng i bán, ph i tr khác	34.549.975.600	36.372.055	-	34.586.347.655
Chi phí ph i tr	1.658.564.404	-	-	1.658.564.404
C ng	81.416.489.139	7.389.584.599	-	88.806.073.738
T i ngày 01/01/2012				
Vay và n	53.453.457.074	4.367.212.544	-	57.820.669.618
Ph i tr ng i bán, ph i tr khác	64.561.883.240	36.372.055	-	64.598.255.295
Chi phí ph i tr	190.827.098	-	-	190.827.098
C ng	118.206.167.412	4.403.584.599	-	122.609.752.011

Công ty ch o r ng m c t p trung r i ro i v i v i c tr n là th p. Công ty có kh n ng thanh toán các kho n n n h n t dòng ti n t ho t ng kinh doanh và t i n thu t các tài s n tài chính áo h n.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHỊ ĐỊNH VÀ SỰ VIỆC CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sự định và các bên liên quan tại ngày kết thúc kế toán như sau:

	M i quan h	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Ph i thu			
Tổng công ty XDCTGT 4	Công ty m	38.546.884.826	36.743.038.430
Ph i tr			
Tổng công ty XDCTGT 4	Công ty m	9.772.377.585	13.315.063.536

28 . S L I U S O S Á N H

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của kế toán báo cáo Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của soát xét báo cáo Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Ng i l p b i u

K t o á n t r ư n g

L p, ngày 18 tháng 07 n m 2012
T ư n g G i á m đ ị c

Nguy n Th H ng Tân

Nguy n Th Vân

Nguy n Anh H ng